2024年度
かていごみ　しゅうしゅう　かれんだー

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura
Cách phân loại rác　資源和垃圾的投放方法
Como Descartar Lixo e Recicláveis　วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล　재활용 쓰레기 배출방법

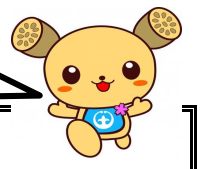

右籾1区～5区　まりやま団地　まりやま新町　中村南一丁目～四丁目

8：30まで			9：00まで		
●	Nasusunog na basura/hilaw na basura	**Lunes/Huwebes**	★	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya	**Ika-1 at ika-3 na Martes ng buwan**
	Rác cháy được - Rác tươi	**Thứ Hai/Thứ Năm**		Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin	**Thứ Ba tuần thứ 1 và thứ 3 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)**
	可燃垃圾・厨余垃圾	**星期一/星期四**		塑料瓶，旧衣物，罐，瓶，干电池	**第一第三个星期二**
	Lixo incinerável / Lixo orgânico	**Segunda-feira/Quinta-feira**		Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas	**1ª e 3ª Terça**
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด	**วันจันทร์/ วันพฤหัสบดี**		ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่	**วันอังคารที่ 1 และ 3 ของเดือน**
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기	**월요일/목요일**		페트병, 헌 천 ,캔, 병, 건전지	**제1,제3화요일**
■	hindi nasusunog na basura	**Biyernes**	☆	dyaryo, karton, papel	**★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng**
	Rác không cháy được	**Thứ Sáu**		Báo, bìa cứng, giấy	**Một ngày trước ngày thu gom ★**
	不可然垃圾	**星期五**		报纸，纸板，杂志	**★的收集日的前一天**
	Lixo não-incinerável	**Sexta-feira**		Jornais, caixas de papelão, papéis variados	**Dia anterior ao dia de coleta com ★**
	ขยะที่เผาไม่ได้	**วันศุกร์**		หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ	**★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ**
	불연 쓰레기	**금요일**		신문지, 골판지, 각종 종이	**★표 수집날의 전날**
▲	plastic packaging ng lalagyan	**Martes**	Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.		
	Đồ đựng và bao bì nhựa	**Thứ Ba**	Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.		
	塑料容器和塑料包装	**星期二**	资源物收集站的地点，与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。		
	Plásticos (com a marca "プラ")	**Terça-feira**	O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".		
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์	**วันอังคาร**	จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป		
	포장 용기 플라스틱	**화요일**	재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.		

4　（2024年）

日	月	火	水	木	金	土
	1 ●☆	2 ▲★	3	4 ●	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●☆	16 ▲★	17	18 ●	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲				

5

日	月	火	水	木	金	土
			1	2 ●	3 ■	4
5	6 ●☆	7 ▲★	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ●	14 ▲	15	16 ●	17 ■	18
19	20 ●☆	21 ▲★	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■	

6

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 ●☆	4 ▲★	5	6 ●	7 ■	8
9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■	15
16	17 ●☆	18 ▲★	19	20 ●	21 ■	22
23/30	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■	29

7

日	月	火	水	木	金	土
	1 ●☆	2 ▲★	3	4 ●	5 ■	6
7	8 ●	9 ▲	10	11 ●	12 ■	13
14	15 ●☆	16 ▲★	17	18 ●	19 ■	20
21	22 ●	23 ▲	24	25 ●	26 ■	27
28	29 ●	30 ▲	31			

8

日	月	火	水	木	金	土
				1 ●	2 ■	3
4	5 ●☆	6 ▲★	7	8 ●	9 ■	10
11	12 ●	13 ▲	14	15 ●	16 ■	17
18	19 ●☆	20 ▲★	21	22 ●	23 ■	24
25	26 ●	27 ▲	28	29 ●	30 ■	31

9

日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●☆	3 ▲★	4	5 ●	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●☆	17 ▲★	18	19 ●	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●☆					

10

日	月	火	水	木	金	土
		1 ▲★	2	3 ●	4 ■	5
6	7 ●	8 ▲	9	10 ●	11 ■	12
13	14 ●☆	15 ▲★	16	17 ●	18 ■	19
20	21 ●	22 ▲	23	24 ●	25 ■	26
27	28 ●	29 ▲	30	31 ●		

11

日	月	火	水	木	金	土
					1 ■	2
3	4 ●☆	5 ▲★	6	7 ●	8 ■	9
10	11 ●	12 ▲	13	14 ●	15 ■	16
17	18 ●☆	19 ▲★	20	21 ●	22 ■	23
24	25 ●	26 ▲	27	28 ●	29 ■	30

12

日	月	火	水	木	金	土
1	2 ●☆	3 ▲★	4	5 ●	6 ■	7
8	9 ●	10 ▲	11	12 ●	13 ■	14
15	16 ●☆	17 ▲★	18	19 ●	20 ■	21
22	23 ●	24 ▲	25	26 ●	27 ■	28
29	30 ●	31				

1　（2025年）

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
5	6 ●☆	7 ▲★	8	9 ●	10 ■	11
12	13 ●	14 ▲	15	16 ●	17 ■	18
19	20 ●☆	21 ▲★	22	23 ●	24 ■	25
26	27 ●	28 ▲	29	30 ●	31 ■	

2　（2025年）

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 ●☆	4 ▲★	5	6 ●	7 ■	8
9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■	15
16	17 ●☆	18 ▲★	19	20 ●	21 ■	22
23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■	

3　（2025年）

日	月	火	水	木	金	土
						1
2	3 ●☆	4 ▲★	5	6 ●	7 ■	8
9	10 ●	11 ▲	12	13 ●	14 ■	15
16	17 ●☆	18 ▲★	19	20 ●	21 ■	22
23	24 ●	25 ▲	26	27 ●	28 ■	29
30	31 ●☆					